



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 10 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phân xưởng Vận hành**
Laboratory: **Operation Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch**
Organization: **Petro Viet Nam Nhon Trach Power Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 414**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Đỗ Hoàng Tuấn**
Laboratory manager: **Do Hoang Tuan**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /10/2025 đến ngày /10/2030**

Địa chỉ: **Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Address: **Hamlet 3, Dai Phuoc village, Dong Nai province, Viet Nam**

Địa điểm: **Ấp 3, xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam**
Location: **Hamlet 3, Dai Phuoc village, Dong Nai province, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **0251 2225741**

Email: **dldknt@pvpower-nt.vn**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 414

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước thải <i>Domestic water, wastewater</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	(2 ~ 12)	SMEWW 4500-H ⁺ :2023
2.		Xác định hàm lượng Amoniac (NH ₃) <i>Determination of Ammonia content</i>	0.10 mg/L	HACH Method 8038:2005
3.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of Chemical oxygen demand (COD)</i>	9 mg/L	HACH Method 8000:2005
4.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <i>Determination of total suspended solids (TSS)</i>	5 mg/L	HACH Method 8006:2005
5.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng tổng cặn hòa tan <i>Determination of total dissolved solid content</i>	0.8 mg/L	PVPNTHD044 VHH
6.		Xác định hàm lượng độ cứng tổng <i>Determination of total hardness content</i>	20 mg/L	HACH Method 8213:2005
7.		Xác định hàm lượng Iron (Fe) <i>Determination of Iron content</i>	0.025 mg/L	HACH Method 8147:2005
8.		Xác định độ đục <i>Determination of Turbidity</i>	0.2 NTU	PVPNTHD048 VHH
9.	Nước sạch, nước làm mát <i>Domestic water, cooling water</i>	Xác định hàm lượng Chlorine tự do <i>Determination of free Chlorine content</i>	0.08 mg/L	HACH Method 8021:2005
10.	Dầu Diesel, dầu nhờn <i>Diesel oil, lubricants</i>	Xác định khối lượng riêng ở 15 ⁰ C Phương pháp tỷ trọng kế <i>Determination of density at 15⁰C. Hydrometer method</i>	(0.6500-0.9500) kg/L	ASTM D1298-12b (2017)
11.		Xác định điểm chớp cháy cốc kín bằng máy đo chớp lửa Pensky-Marten <i>Determination of flash point by Pensky - Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 370) ⁰ C	ASTM D93-25
12.	Dầu nhờn <i>Lubricants</i>	Xác định độ bền oxy hóa Phương pháp bình chịu áp quay <i>Determination of oxidation stability Rotating pressure vessel method</i>	Đến/ to: 3000 phút/ min	ASTM D2272-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 414

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Dầu Diesel <i>Diesel oil</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp phổ huỳnh quang tia X phân tán năng lượng <i>Determination of Sulfur content Energy-dispersive X-ray fluorescence spectroscopy method</i>	10 mg/L	ASTM D4294-24
14.		Xác định nhiệt trị Phương pháp bom <i>Determination of calorie Bomb calorimeter method</i>	Đến/ to: 50.0 MJ/kg	ASTM D240-19
15.	Dầu Diesel, dầu nhờn, dầu máy biến áp <i>Diesel oil, lubricants, insulating liquid</i>	Xác định độ nhớt động học ở 40 ⁰ C và 100 ⁰ C <i>Determination of kinematic viscosity at 40⁰C and 100⁰C</i>	Đến/ to: 500 mm ² /s	ASTM D445-23
16.	Dầu nhờn, dầu máy biến áp <i>Lubricants, insulating liquid</i>	Xác định trị số axit Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of acid number Potentiometric titration method</i>	0.01 mgKOH/g	ASTM D664-24
17.	Dầu máy biến áp <i>Insulating liquid</i>	Xác định lượng nước Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of water content Karl Fisher titration method</i>	3 mg/kg	ASTM D1533-20

Ghi chú/Note:

SMEWW: Standard Methods for the Examination of Water and WasteWater

HACH: Phương pháp của nhà sản xuất thiết bị / *Equipment manufacturer's method*

PVPNTHD ...Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

ASTM: American Society for Testing and Materials

Trường hợp Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Petro Viet Nam Nhon Trach Power Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

